

Số: 1084/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn
sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 của Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng và mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 224/TTr-SXD ngày 22 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đề các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng vào việc lập và thẩm định, phê duyệt dự toán, giá dịch vụ để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ thực hiện và quản lý chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (chi tiết tại các Phụ lục Đơn giá kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 01/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc công bố Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và các tổ cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, TH, KTN
- Lưu: VT, XD. Trung.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC 1
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 1084 /QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh)

I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Căn cứ xây dựng:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, Giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;
- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thải đô thị.

2. Nội dung Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đúng quy trình, quy phạm đảm bảo chất lượng đề ra (trong Giá đã bao gồm: Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy và thiết bị, chi phí quản lý chung, lợi nhuận định mức, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng - VAT). Cụ thể:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công, sản xuất).

b) Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm các khoản lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp theo quy định hiện hành và đã tính đến các yếu tố thị trường.

- Tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất; lao động chuyên môn, nghiệp vụ,

thừa hành, phục vụ tính trong Giá được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐT BXH ngày 06/11/2019, được xác định theo công thức sau:

$$V_{ld} = T_{ld} \times \frac{(H_{cb} + H_{pc}) \times M_{Lcs} \times (1 + H_{đc})}{26 \text{ ngày}} \quad (1)$$

Trong đó:

+ V_{ld} là tiền lương của từng loại lao động tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích;

+ T_{ld} là tổng số ngày công định mức lao động của từng loại lao động theo định mức công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

+ H_{cb} là hệ số lương cấp bậc công việc bình quân theo định mức dự toán;

+ H_{pc} là hệ số phụ cấp lương tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích.

+ M_{Lcs} là mức lương cơ sở quy định theo từng thời kỳ (từ ngày 01/7/2023 mức lương cơ sở là 1.800.000đ/tháng được quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

+ $H_{đc}$ là hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương.

Theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐT BXH, các khoản phụ cấp gồm:

+ Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: 10%

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 60% đối với các huyện thuộc vùng III; 50% đối với các huyện thuộc vùng IV.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Giá máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy, chi phí sửa chữa thường xuyên và chi phí khác của máy.

Tiền lương công nhân vận hành các loại máy, công nhân lái xe được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường theo công thức (1) nêu trên.

Giá nhiên liệu (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng –VAT) tính trong giá ca máy như sau:

+ Xăng RON 92: 22.209 đồng/lít;

+ Diesel 0,05S: 19.109 đồng/lít;

+ Điện: 1.920,37 đồng/kWh

d) Chi phí quản lý chung:

Chi phí quản lý chung là các chi phí có tính chất chung chi cho bộ máy quản lý, điều hành doanh nghiệp, các chi phí gián tiếp phục vụ cho công tác quản lý, chi phí phục vụ công nhân (bao gồm cả chi phí bảo hộ lao động, chi phí công cụ lao động), chi trả lãi vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chi phí xã hội mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp), các khoản phí, lệ phí, chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng nhà xưởng (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định phục vụ cho bộ máy quản lý điều hành doanh nghiệp, chi phí thuê kiểm toán của doanh nghiệp và các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động chung của doanh nghiệp khi thực hiện cung ứng dịch vụ công ích.

Đối với công tác dịch vụ công ích có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công $\leq 60\%$ chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ 35% chi phí nhân công trực tiếp.

Đối với công tác dịch vụ công ích có chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công $> 60\%$ chi phí trực tiếp thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ 2,5% chi phí xe, máy, thiết bị thi công.

e) Lợi nhuận định mức

Lợi nhuận định mức (LN) được tính bằng 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung trong dự toán chi phí thực hiện dịch vụ công ích.

2.2 Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được tính cho 02 vùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, gồm:

+ Vùng III bao gồm các huyện: Thành phố Bắc Giang, Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Việt Yên

+ Vùng IV gồm các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam .

Riêng đối với công tác quét đường phố bằng xe cơ giới (MT5.01.00) được tính toán cho 03 vùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, gồm thành phố Bắc Giang; đô thị thuộc các huyện Vùng III (Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Việt Yên); đô thị các huyện thuộc vùng IV.

3. Quy định áp dụng

- Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt làm cơ sở để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán giá dịch vụ để đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch thực hiện công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Khi lập dự toán phải căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa bàn, cự ly vận chuyển để xác định chi phí cho phù hợp.

- Khi lập dự toán công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên cơ sở các Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại Phụ lục 1 này thì tại thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

+ Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật

liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu chọn tính trong Đơn giá.

+ Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong Đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong Đơn giá.

+ Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong Đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

- Khi nhà nước thay đổi chế độ chính sách viện dẫn về cơ sở xác định đơn giá, hoặc khi giá vật liệu, nhân công, máy thi công có sự biến động làm tăng trên 20% so với đơn giá tại Phụ lục 1 này thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ban hành đơn giá điều chỉnh cho phù hợp.

- Đối với công tác có Đơn giá trong Phụ lục 1 này thì thực hiện theo Quyết định này. Với các công tác không có trong phụ lục 1 này thì các tổ chức, cá nhân tham khảo, vận dụng bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - phần thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố tại Quyết định 1249/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang, các quy định hiện hành về nội dung phương pháp tính toán các chi phí tại mục 2 nêu trên để xác định Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển cho phù hợp làm cơ sở lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

II. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. CÔNG TÁC THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

MT1.08.02 Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyển về điểm tập kết rác bằng thủ công (áp dụng khu vực nông thôn)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa dọc ngõ, ngõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/tấn rác)	
		Vùng III	Vùng IV
MT1.08.02	Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyển về điểm tập kết rác tập trung bằng thủ công (áp dụng với khu vực nông thôn)	497.730	466.620

2. CÔNG TÁC BỐC XÚC VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VỀ CƠ SỞ XỬ LÝ (KHU XỬ LÝ)

MT2.01.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay), công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi.
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/tấn rác)	
		Vùng III	Vùng IV
MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km, loại xe ≤5 tấn	213.840	208.780

MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km, loại xe 5 tấn $X_e \leq 10$ tấn	186.070	182.130
-----------	--	---------	---------

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì Đơn giá tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.11.02 Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết của phường, xã, thị trấn, thôn, xóm lên xe, vận chuyển rác sinh hoạt bằng ô tô tự đổ ≤ 4 tấn về đổ tại khu xử lý rác với cự ly bình quân 10 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom rác thải.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ điểm tập kết rác của thôn, bể chứa rác hoặc đóng rác xúc lên thùng xe ô tô.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào chất thải rắn sinh hoạt, phủ bạt, buộc dây
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/tấn rác)	
		Vùng III	Vùng IV
MT2.11.02	Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết phường, xã, thị trấn, thôn, xóm lên xe, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng ô tô ≤ 4 tấn về đổ tại khu xử lý rác với cự ly bình quân 10km	454.890	433.220

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì Đơn giá tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT5.01.00 Công tác quét đường phố bằng cơ giới ô tô quét hút 5-7m³ (áp dụng cho khu vực đô thị)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h-5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Mã hiệu	Danh mục	Đơn giá trước thuế VAT theo địa bàn, khu vực (đồng/km)		
		Thành phố Bắc Giang	Vùng III	Vùng IV
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng xe cơ giới (áp dụng cho khu vực đô thị)	97.150	92.180	91.580

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 1084 /QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh)

I. THUYẾT MINH

1. Căn cứ xác định

Đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được xác định trên cơ sở chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Bộ Xây dựng công bố tại Quyết định số 1354/QĐ-BXD ngày 29/12/2017 về việc công bố suất vốn đầu tư và định mức chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Nội dung Đơn giá:

Đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt là toàn bộ chi phí cần thiết với mức lợi nhuận hợp lý để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt sau khi qua trạm cân tại nơi xử lý, gồm: chi phí trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm chi phí lãi vay), lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng; được xác định trong điều kiện cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoạt động bình thường, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đúng qui trình kỹ thuật, chất lượng của sản phẩm đầu ra sau quá trình xử lý phải đáp ứng các yêu cầu công nghệ đã lựa chọn và quy chuẩn môi trường theo quy định hiện hành.

Đơn giá xử lý được xác định trên cơ sở các chi phí có liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (bao gồm cả chi phí xử lý nước rỉ rác, chi phí quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến, chi phí chôn lấp sau xử lý...) và không tính đến việc thu hồi chi phí từ việc tiêu thụ sản phẩm của quá trình xử lý (đối với các công nghệ xử lý có tạo ra sản phẩm).

II. Đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến thành phân vi sinh:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Đơn giá xử lý (đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	320.000	280.000
2	300 đến < 500	280.000	240.000

2. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chế biến phân vi

sinh kết hợp đốt:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Đơn giá xử lý (đồng/tấn.ngày)	
		Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Công nghệ, thiết bị trong nước
1	100 đến < 300	390.000	360.000
2	300 đến < 500	350.000	320.000

3. Công nghệ chôn lấp:

STT	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Đơn giá xử lý trước thuế VAT (đồng/tấn.ngày)	
		Vùng III	Vùng IV
1	≤500	65.880	64.170
2	500 đến ≤1500	56.880	55.560

Ghi chú:

- Công nghệ, thiết bị nước ngoài là công nghệ thiết bị có nguồn gốc, xuất xứ từ một số nước phát triển như Pháp, Đức, Phần Lan, Bỉ, Hàn Quốc...

- Đơn giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo công nghệ chôn lấp tại bảng trên chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bãi chôn lấp rác.

4. Đối với trường hợp cơ sở xử lý áp dụng nhiều loại công nghệ thì chi phí xử lý được tính theo tỷ lệ % khối lượng rác thải được xử lý theo từng loại công nghệ tương ứng nêu trên.

Trường hợp cơ sở xử lý sử dụng công nghệ đốt khác công nghệ tại mục 2 ở trên, các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ loại công nghệ thực tế sử dụng tham khảo, vận dụng công nghệ đốt Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành tại Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 03/7/2019.

5. Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt căn cứ mức đơn giá tại Quyết định này, lập phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định của pháp luật về giá và các quy định hiện hành, phù hợp với từng thời kỳ; phương án giá là căn cứ để UBND các cấp lựa chọn cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn nhưng không vượt quá mức đơn giá nêu trên.

PHỤ LỤC 3

CHI TIẾT ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ VÙNG III

(Kèm theo Quyết định số 1084 /QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh)

I. Đơn giá chi tiết

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
1	MT1.08.02	Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyển về điểm tập kết rác bằng thủ công (áp dụng khu vực nông thôn)	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công				357.951
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	1,15000	311.262	357.951
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			357.951
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		125.283
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		14.497
		Chi phí trước thuế	G			497.730
2	MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác ≤ 5 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công				52.292
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,168	311.262	52.292
		Máy thi công				151.533
		Xe ép rác 4 tấn	ca	0,084	1.803.969	151.533
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			203.825
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	2,50%		3.788
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		6.228
		Chi phí trước thuế	G			213.840
3	MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20	1 tấn rác sinh hoạt			

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
		km, loại xe $5 < xe \leq 10$ tấn				
		Nhân công				40.775
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,131	311.262	40.775
		Máy thi công				136.467
		Xe ép rác 7 tấn	ca	0,06530	2.089.853	136.467
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			177.243
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	2,50%		3.412
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		5.420
		Chi phí trước thuế	G			186.070
4	MT2.11.02	Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết của phường, thôn, xóm lên xe vận chuyên rác sinh hoạt bằng ô tô tự đổ ≤ 4 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công				217.883
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,70000	311.262	217.883
		Máy thi công				147.497
		Ô tô tự đổ 2 tấn	ca	0,14900	989.910	147.497
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			365.380
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		76.259
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		13.249
		Chi phí trước thuế	G			454.890
5	MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	1 tấn rác rác sinh hoạt			
		Vật liệu				28.014
		Vôi bột (tấn)	tấn	0,00026	1.650.000	429
		Đất phủ bãi	m ³	0,21000	72.000	15.120
		Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00204	380.000	775
		EM thứ cấp	lít	0,40000	20.000	8.000

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
		Bokashi	kg	0,24600	15.000	3.690
		Nhân công				18.676
		Bạc thợ bình quân 4,0/7	công	0,06000	311.262	18.676
		Máy thi công				10.739
		Máy ủi 170CV	ca	0,00250	3.225.210	8.063
		Xe bồn 6m ³	ca	0,00200	1.298.206	2.596
		Máy bơm nước 5CV	ca	0,00100	79.400	79
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			57.429
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		6.537
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.919
		Chi phí trước thuế	G			65.880
6	MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác rác sinh hoạt			
		Vật liệu				27.058
		Vôi bột (tấn)	tấn	0,00025	1.650.000	413
		Đất chôn lấp	m ³	0,15000	72.000	10.800
		Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00041	380.000	156
		EM thứ cấp	lít	0,60000	20.000	12.000
		Bokashi	kg	0,24600	15.000	3.690
		Nhân công				14.629
		Bạc thợ bình quân 4,0/7	công	0,04700	311.262	14.629
		Máy thi công				8.420
		Máy ủi 170CV	ca	0,00250	3.225.210	8.063
		Xe bồn 6m ³	ca	0,00020	1.298.206	260
		Máy bơm nước 5CV	ca	0,00100	79.400	79
		Bơm điện 5KW	ca	0,00050	35.982	18
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			50.108
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		5.120
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.657
		Chi phí trước thuế	G			56.880
7	MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới ô tô quét hút 5-7m ³ (Khu vực thành phố Bắc Giang)	km			
		Vật liệu				12.300

STT	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
		Chổi xe quét hút	bộ	0,00400	3.000.000	12.000
		Nước sạch (nước thô)	m ³	0,15000	2.000	300
		Máy thi công				80.023
		Ôtô quét hút 5-7m ³	ca	0,03400	2.353.612	80.023
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			92.323
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	2,50%		2.001
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		2.830
		Chi phí trước thuế	G			97.150
8	MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới ô tô quét hút 5m ³ -7m ³ (các đô thị thuộc vùng III trừ thành phố Bắc Giang)	1km			
		Vật liệu				12.300
		Chổi xe quét hút	bộ	0,00400	3.000.000	12.000
		Nước sạch (nước thô)	m ³	0,15000	2.000	300
		Máy thi công				75.316
		Ôtô quét hút 5-7m ³	ca	0,03200	2.353.612	75.316
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			87.616
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	2,50%		1.883
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		2.685
		Chi phí trước thuế	G			92.180

II. Đơn giá nhân công thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.b Dịch vụ công ích - Nhóm II					
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,6	266.954
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	289.108
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	311.262

III. Đơn giá nhân công lái xe, vận hành máy (điều kiện làm việc bình thường)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,6	282.462
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	284.677
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	305.723
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	360.000

IV. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
Máy ủi-công suất:						
1	170CV	280	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	3.225.210
Ô tô tự đổ-trọng tải:						
2	2,0T	260	19 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	248.104	989.910
Ô tô tưới nước-dung tích:						
3	6,0m ³	260	24 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	571.304	1.298.206
Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:						
4	5kW	180	10 kWh		10.663	35.982
Máy bơm nước, động cơ diesel -						

	công suất:					
5	5CV	150	2,7 lít diesel		12.956	79.400
	Xe ép rác-trọng tải:					
6	4T	280	41 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	638.800	1.803.969
7	7T	280	51 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	733.200	2.089.853
	Ô tô quét dung tích:					
8	5-7m ³	260	50 lít diesel	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	986.200	2.353.612

PHỤ LỤC 4
CHI TIẾT ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ VÙNG IV
(Kèm theo Quyết định số 1084 /QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh)

I. Đơn giá chi tiết

ST T	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
1	MT1.08.02	Công tác duy trì vệ sinh đường, ngõ xóm, chuyển về điểm tập kết rác bằng thủ công (áp dụng khu vực nông thôn)	Tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công				335.579
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	1,15000	291.808	335.579
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			335.579
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		117.453
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		13.591
		Chi phí trước thuế	G			466.620
2	MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác ≤ 5 tấn, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công				49.024
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,168	291.808	49.024
		Máy thi công				149.928
		Xe ép rác 4 tấn	ca	0,084	1.784.861	149.928
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			198.952
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	2,50%		3.748
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		6.081
		Chi phí trước thuế	G			208.780
3	MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km, loại xe 5 < xe ≤ 10 tấn	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công				38.227
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,131	291.808	38.227

ST T	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
		Máy thi công				135.220
		Xe ép rác 7 tấn	ca	0,06530	2.070.745	135.220
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			173.446
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	2,50%		3.380
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		5.305
		Chi phí trước thuế	G			182.130
4	MT2.11.02	Công tác bốc xúc rác thải tại các điểm tập kết của phường, thôn, xóm lên xe vận chuyển rác sinh hoạt bằng ô tô tự đồ ≤ 4 tấn về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km	1 tấn rác sinh hoạt			
		Nhân công				204.266
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,70000	291.808	204.266
		Máy thi công				144.846
		Ô tô tự đồ 2 tấn	ca	0,14900	972.118	144.846
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			349.111
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		71.493
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		12.618
		Chi phí trước thuế	G			433.220
5	MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày	1 tấn rác sinh hoạt			
		Vật liệu				28.014
		Vôi bột (tấn)	tấn	0,00026	1.650.000	429
		Đất phủ bãi	m ³	0,21000	72.000	15.120
		Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00204	380.000	775
		EM thứ cấp	lít	0,40000	20.000	8.000
		Bokashi	kg	0,24600	15.000	3.690
		Nhân công				17.508
		Bậc thợ bình quân 4,0/7	công	0,06000	291.808	17.508
		Máy thi công				10.650
		Máy ủi 170CV	ca	0,00250	3.207.556	8.019
		Xe bồn 6m ³	ca	0,00200	1.275.706	2.551
		Máy bơm nước 5CV	ca	0,00100	79.400	79
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			56.172
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		6.128
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.869

ST T	MÃ HIỆU	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ	KL ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
		Chi phí trước thuế	G			64.170
6	MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác rác sinh hoạt			
		Vật liệu				27.058
		Vôi bột (tấn)	tấn	0,00025	1.650.000	413
		Đất chôn lấp	m ³	0,15000	72.000	10.800
		Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00041	380.000	156
		EM thứ cấp	lít	0,60000	20.000	12.000
		Bokashi	kg	0,24600	15.000	3.690
		Nhân công				13.715
		Bạc thợ bình quân 4,0/7	công	0,04700	291.808	13.715
		Máy thi công				8.371
		Máy ủi 170CV	ca	0,00250	3.207.556	8.019
		Xe bồn 6m ³	ca	0,00020	1.275.706	255
		Máy bơm nước 5CV	ca	0,001	79.400	79
		Bơm điện 5KW	ca	0,00050	35.982	18
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			49.145
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	35,00%		4.800
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		1.618
		Chi phí trước thuế	G			55.560
7	MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới ô tô quét hút 5m ³ -7m ³ (các đô thị thuộc vùng IV)	1km			
		Vật liệu				12.300
		Chôi xe quét hút	bộ	0,00400	3.000.000	12.000
		Nước sạch (nước thô)	m ³	0,15000	2.000	300
		Máy thi công				74.746
		Ô tô quét hút 5-7m ³	ca	0,03200	2.335.820	74.746
		CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T			87.046
		CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG	C	2,50%		1.869
		LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC	TL	3,00%		2.667
		Chi phí trước thuế	G			91.580

II. Đơn giá nhân công thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt (điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.b Dịch vụ công ích - Nhóm II					
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,5	250.269
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,5	271.038
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,5	291.808

III. Đơn giá nhân công lái xe, vận hành máy (điều kiện làm việc bình thường)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,5	264.808
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
2	Lái xe bậc II	2,57		0,5	266.885
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
2	Lái xe bậc II	2,76		0,5	286.615
3	Lái xe bậc III	3,25		0,5	337.500

IV. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Giá ca máy (C _{CM}) (đồng)
Máy ủi-công suất:						
1	170CV	280	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	3.207.556
Ô tô tự đổ-trọng						

	tải:					
2	2,0T	260	19 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	248.104	972.118
	Ô tô tưới nước- dung tích:					
3	6,0m ³	260	24 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	571.304	1.275.706
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:					
4	5kW	180	10 kWh		10.663	35.982
	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:					
5	5CV	150	2,7 lít diesel		12.956	79.400
	Xe ép rác-trọng tải:					
6	4T	280	41 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	638.800	1.784.861
7	7T	280	51 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	733.200	2.070.745
	Ô tô quét dung tích:					
8	5-7m ³	260	50 lít diesel	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	986.200	2.335.820